TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **20**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 15-01-2026
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Minh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hiếu

Bà Dương Thị Ninh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa*:** Bà Hứa Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức số hóa vụ án thụ lý số 136/2025/TLST-HNGĐ, ngày 09/10/2025 về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/12/2025, Quyết định hoãn phiên toà số 36/2025/QĐST-HNGĐ ngày 29/12/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1976;
Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, tỉnh Tuyên Quang.
2. Bị đơn: Chị Đoàn Thị N, sinh năm 1977;
Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, tỉnh Tuyên Quang.
(*Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần 2 không có lý do*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai, nguyên đơn anh Nguyễn Văn S trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh và chị Đoàn Thị N lấy nhau có đăng kí kết hôn ngày 07/4/1996 tại UBND xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình (nay là phường T, tỉnh Hưng Yên). Anh chị kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Cuộc sống vợ chồng chung sống hòa thuận, bình thường thời gian đầu đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, trong làm ăn kinh tế thì không thống nhất. Anh xác định tình cảm vợ

chồng đã không còn, mâu thuẫn trở nên trầm trọng kéo dài, không thể đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình. Vì vậy anh đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

- *Về con chung:* Anh chị có 01 con chung, tên là Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 05/01/2001. Hiện cháu H đã trưởng thành, đã lập gia đình và tự lao động được nên anh không đề nghị Toà án giải quyết.

- *Về tài sản chung, vay nợ chung*: Anh chị không có, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Theo Biên bản lấy lời khai, bị đơn chị Đoàn Thị N trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị và anh S là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình (nay là phường T, tỉnh Hưng Yên). Anh chị kết hôn vào ngày 07/4/1996. Sau khi kết hôn anh chị lên lập nghiệp và sinh sống tại thôn Đ, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống vợ chồng chung sống hòa thuận, đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Anh S đi làm ở nước ngoài có mối quan hệ với người khác, đi biền biệt mãi không về nhà. Đến năm 2025 anh S về nhà và làm đơn ly hôn chị gửi Toà án. Quan điểm của chị là không đồng ý ly hôn vì chị là người không có lỗi. Chị cũng không ký biên bản của Toà án cũng như không lên Toà án để làm việc.

- *Về con chung:* Anh chị có 02 con chung, 01 cháu đã mất vì tai nạn giao thông, còn 01 cháu tên là Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 05/01/2001. Hiện cháu H đã trưởng thành, đã lập gia đình và tự lao động được nên chị không đề nghị Toà án giải quyết.

- *Về tài sản chung, vay nợ chung:* Anh chị không có, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án bị đơn chị N không ký các loại biên bản của Toà án, không đến Toà án để làm việc. Toà án tiến hành xác minh, tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương với ông Nông Văn Đ - trưởng thôn Đ, xã B, tỉnh Tuyên Quang, kết quả thể hiện: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1976 và chị Đoàn Thị N, sinh năm 1977 là công dân có nơi thường trú tại thôn Đ, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Anh S và chị N là vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 07/4/1996 tại UBND xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình (nay là phường T, tỉnh Hưng Yên). Sau khi kết hôn anh chị làm ăn, sinh sống tại thôn Đ, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống vợ chồng chung sống hòa thuận, đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh S đi làm ăn xa, có mối quan hệ với người khác, không chung sống với chị N gần 20 năm nay. Theo thôn nắm được thì hiện tại anh S đang ở tỉnh Thái Nguyên, thi thoảng mới về thăm gia đình và con cái. Vợ chồng anh chị ly thân nhau thời gian dài, không ai quan tâm gì đến ai. Do đó chính quyền địa phương xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh chị đã đến mức trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung, anh chị có 01 con chung tên là

Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 05/01/2001, hiện đã trưởng thành và lập gia đình. Về tài sản chung, về vay nợ chung, anh S và chị N không có tài sản chung, không có vay nợ chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh S vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt với nội dung giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn chị N mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 28, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, tống đạt các văn bản cho đương sự, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn S:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh S được ly hôn với chị N.

+ Về con chung: Các đương sự xác nhận có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 05/01/2001, hiện đã trưởng thành và lập gia đình đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về tài sản chung; Về vay nợ chung: Do các đương sự không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Nguyên đơn anh S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Anh Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Đoàn Thị N do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là Tranh chấp hôn nhân và gia đình *"Xin ly hôn*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị N có nơi thường trú và sinh sống tại thôn Đ, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân.

[2] Về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự:

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án chị N không kí biên bản, không đến Toà án để làm việc. Toà án tiến hành xác minh nơi cư trú và các mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, vay nợ chung của các đương sự cũng như tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Việc chị N không kí biên bản, không đến Toà án để làm việc thể hiện ý thức không tuân thủ pháp luật, không thực hiện hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Toà án đã xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Anh S và chi N kết hôn với nhau từ năm 1996. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối và đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, do vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại thôn Đ, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Bên cạnh đó anh S đi nước ngoài làm ăn, có quan hệ với người khác, không chung sống cùng chị N gần 20 năm nay. Vợ chồng ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm gì đến ai. Trong thời gian sống ly thân hai vợ chồng không hề có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc gì đến nhau, vì vậy tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, ai cũng có cuộc sống của riêng mình. Anh S xác định tình cảm vợ chồng đã hết nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị N để giải phóng cho cả hai người đi tìm cuộc sống mới. Chị N dù không chung sống thời gian dài với anh S nữa nhưng không đồng ý ly hôn vì thấy mình không có lỗi.

Hội đồng xét xử thấy rằng anh chị sống ly thân nhau, không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau, không còn tình cảm vợ chồng. Trong thời gian vợ chồng ly thân, anh chị cũng không có động thái gì hàn gắn quay về chung sống, đoàn tụ. Điều đó thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa anh chị đã đến mức độ trầm trọng, đời sống

chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh S được ly hôn với chị N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

***** Về con chung: Quá trình chung sống anh chị xác định có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 05/01/2001, hiện đã trưởng thành và lập gia đình. Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về tài sản chung; Về vay nợ chung: Do các đương sự không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn anh S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bị đơn chị N không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân.

Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn S được ly hôn với chị Đoàn Thị N

Giấy chứng nhận kết hôn số 26 do Ủy ban nhân dân xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình (nay là phường T, tỉnh Hưng Yên) cấp ngày 07/4/1996 cho anh Nguyễn Văn S và chị Đoàn Thị N không còn giá trị pháp lý sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn S phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 92 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang, anh S đã nộp đủ án phí. Bị đơn chị Đoàn Thị N không phải chịu tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 2 – Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND P. T, tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

Hoàng Thị Minh Ngọc